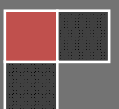


# TÓM TẮT CÁC CHƯƠNG TRÌNH / CHÍNH SÁCH LIÊN QUAN TỚI DÂN TỘC MIỀN NÚI Ở VIỆT NAM – GIAI ĐOẠN 1998 ĐẾN NAY



# MỤC LỤC

|   |    |
|---|----|
| MỤC LỤC .....   | 2  |
| 1. Chương trình 133 .....   | 3  |
| 2. Chương trình 135 .....   | 3  |
| 3. Chương trình 143 .....   | 4  |
| 4. Dự án / chính sách liên quan tới rừng và đất rừng.....                     | 5  |
| 4.1. Chương trình trồng rừng .....  | 6  |
| 4.2. Cải cách các lâm trường (Chỉ thị 200).....                               | 6  |
| 5. Chính sách về giáo dục .....   | 8  |
| 5.1. Học phí và đóng góp cho học sinh dân tộc thiểu số .....                  | 8  |
| 5.2. Giáo dục bằng ngôn ngữ dân tộc .....                                     | 9  |
| 5.3. Cải thiện cơ sở vật chất giáo dục.....                                   | 9  |
| 5.4. Trường nội trú và học bổng cho học sinh dân tộc miền núi cấp 1 và 2..... | 10 |
| 5.5. Hỗ trợ cho học sinh dân tộc miền núi và cao hơn .....                    | 10 |
| 6. Chính sách y tế.....   | 11 |
| 7. Chính sách trợ giá hàng hoá và đi lại .....                                | 11 |
| 8. Chính sách viễn thông và thông tin .....                                   | 11 |
| 9. Kết luận.....  | 12 |
| Tóm tắt các chương trình chính sách chính .....                               | 13 |

Review này tổng hợp từ báo cáo của Boh Baunlch và 1 số báo cáo khác của UNDP. Báo cáo của Bob Baulch và Hoàng Thu Phương tập trung vào đánh giá các chương trình lớn tính từ mốc 1998 đến gần đây. Trước 1998 có 21 dự án quốc gia tập trung vào khu vực miền núi và vùng sâu vùng xa. Sau năm 1998, một loạt các chương trình, có tính liên kết logic cao hơn, trên các lĩnh vực kinh tế xã hội, văn hoá được thực hiện. Review này tổng hợp từ báo cáo của Boh Baunlch và 1 số báo cáo khác của UNDP

## 1. Chương trình 133

- Mục đích:
  - Xoá đói và giảm % hộ nghèo trên toàn quốc xuống 10% vào năm 2000
  - Xoá khoảng cách giàu nghèo giữa các nhóm dân cư và vùng địa lí
- Đối tượng hưởng lợi 1,715 xã nghèo với tổng số vốn dự kiến là 19,000 tỉ VND
- Các hợp phần gồm 6 chính sách và 8 dự án
  - 6 chính sách: Chăm sóc sức khỏe miễn phí, Miễn học phí, Hỗ trợ người dân tộc, Hỗ trợ công cụ sản xuất, Hỗ trợ nhà, Hỗ trợ người thiệt thòi.
  - 8 dự án: Tín dụng, Khuyến nông, CSHT, Hỗ trợ sản xuất, Nâng cao năng lực, Định cư ở vùng kinh tế mới, Định canh định cư, Ổn định cư dân ở các xã nghèo và phát triển các mô hình xoá đói giảm nghèo để nhân rộng.
- Năm 2001, chương trình 133 một phần được sát nhập với 143 (cùng với chương trình 120 - tạo công ăn việc làm và đào tạo nghề) và một phần thành chương trình 135 (2001-2005)

## 2. Chương trình 135

- Mục đích:

- Giảm hộ nghèo tại các xã đặc biệt khó khăn xuống 25% vào năm 2005
- Cung cấp nước sạch, tăng tỉ lệ theo học của trẻ em lên 70%, tập huấn sản xuất cho người nghèo, kiểm soát các bệnh xã hội nguy hiểm làm đường tới các cụm trung tâm xã và phát triển thị trường nông thôn.
- Đối tượng: 1,715 xã trong đó 1568 miền núi + 147 đồng bằng = 1,1 triệu hộ => 6 triệu người. Sau đó mở rộng lên 2362 xã (ở 49 tỉnh thành)
- Quyết định thực hiện nằm ở cấp tỉnh và huyện trong khi trách nhiệm thực hiện nằm ở cấp xã.
- Chương trình có ý định phân cho cấp xã làm chủ đầu tư: năm 2003 385 trong số 2362 xã (16%) trong 20 tỉnh trong số 49 tỉnh làm chủ đầu tư dự án tại xã mình.

### 3. Chương trình 143

- Là sự hợp nhất của một phần chương trình 133 và chương trình 120
- 143 không phải là một chương trình mà một cơ chế điều phối một số dự án và chương trình do các Bộ khác nhau thực hiện: 6 chính sách + 12 dự án
  - Vốn 1,640 nghìn tỉ từ ngân sách địa phương và 4,640 từ ngân sách trung ương (60% cho cơ sở hạ tầng)<sup>1</sup>
  - Khác giữa 135 và 143: 143 tập trung cơ sở hạ tầng cho 700 xã nghèo ko nằm trong 135

<sup>1</sup> 27 [http://www.undp.org.vn/undpLive/digitalAssets/3/3971\\_Report\\_\\_v\\_.pdf](http://www.undp.org.vn/undpLive/digitalAssets/3/3971_Report__v_.pdf)

### Hộp 2: Các chính sách hỗ trợ

1. Y tế chất lượng tốt và chi phí thấp cho đối tượng nghèo (miễn hoặc giảm chi phí điều trị, cấp thẻ bảo hiểm y tế miễn phí, xây dựng một số công trình hạ tầng cơ sở, cung cấp và tập huấn các cán bộ y tế, v...)
2. Giáo dục phổ cập chất lượng tốt và chi phí thấp cho đối tượng nghèo (miễn giảm học phí, cấp sách vở miễn phí hay với giá rẻ, học bổng, tập huấn giáo viên đặc biệt là ở các trường dân tộc nội trú, v.v...)
3. Hỗ trợ đặc biệt cho các dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn (cung cấp đáp ứng các nhu cầu cơ bản, các vật tư sản xuất, tập huấn kỹ thuật sản xuất, v.v.)
4. Hỗ trợ đặc biệt cho người dân dễ bị tổn thương trước nguy cơ như thiên tai, di dân tạm thời (hỗ trợ sản xuất, tập huấn kỹ thuật, và sửa chữa nhà)
5. Hỗ trợ nhà ở (cung cấp nhà phù hợp cho đối tượng nghèo, đặc biệt ở đô thị và các vùng ngập lũ, và cả ở các vùng biên giới)
6. Hỗ trợ các công cụ và đất sản xuất (khai hoang phục hoá, tái phân phối đất; cung cấp thuyền, lưới đánh cá, các công cụ cầm tay; v.v).

### Hộp 3: Các dự án của CT XĐGN VL

1. Tín dụng cho các hộ nghèo phát triển sản xuất
2. Hướng dẫn người nghèo cách làm ăn và khuyến nông khuyến lâm
3. Xây dựng mô hình xoá đói giảm nghèo tại các xã nghèo
4. Hạ tầng cơ sở cho 700 xã nghèo (không nằm trong Chương trình 135)
5. Hỗ trợ sản xuất, tức là chế biến các sản phẩm nông nghiệp, phát triển các kỹ năng phi nông nghiệp và các dịch vụ công nghiệp nhỏ
6. Tập huấn cán bộ chịu trách nhiệm thực hiện CT XĐGN
7. Ổn định dân di cư tại các vùng Kinh tế mới tại các xã nghèo
8. Định canh định cư tại các xã nghèo
9. Vốn vay cho các dự án tạo việc làm quy mô nhỏ
10. Hiện đại hoá và nâng cao năng lực các trung tâm dịch vụ việc làm
11. Thu thập dữ liệu thống kê về thị trường lao động và thiết lập hệ thống thông tin
12. Tập huấn và nâng cao năng lực cán bộ làm công tác quản lý việc làm.

### Mục C.I.1

[http://www.undp.org.vn/undpLive/digitalAssets/3/3971\\_Report\\_v\\_.pdf](http://www.undp.org.vn/undpLive/digitalAssets/3/3971_Report_v_.pdf)

Dù là sự hợp nhất của 2 chương trình nhưng ở địa phương vẫn là 2 chương trình riêng biệt: 133 tập trung vào đối tượng nghèo và 120 tập trung đào tạo việc làm

## 4. Dự án / chính sách liên quan tới rừng và đất rừng

- Bắt đầu giao đất giao rừng cho các cộng đồng thiểu số vào năm 1992 (nghị định 327)
- Rừng được chia làm ba loại
  - Sản xuất: có thể khai thác

- Bảo vệ (đầu nguồn nước): không được khai thác
- Đặc dụng: có cây hoặc động vật quý hiếm
- Sau luật đất đai sửa đổi năm 2003, rừng có thể được cấp cho chủ thể là cộng đồng, trước đây chỉ có hộ, cá nhân, tổ chức.
- Sổ đỏ đất nông nghiệp khác sổ xanh của rừng: có thể chuyển nhượng

#### **4.1. Chương trình trồng rừng**

- Mục tiêu: hỗ trợ các cộng đồng dân tộc thiểu số và cư dân sống ở vùng nghèo phủ xanh đất trống đồi trọc hoặc cải thiện rừng hiện thời.
- Hoạt động chính: hỗ trợ giống cây trồng, trợ cấp thiết lập, quản lí, trông coi rừng, tập huấn, khuyến lâm...
- Hai chương trình chính: 327 và 661

##### **4.1.1. Chương trình 327:**

- bắt đầu năm 1992 với mục tiêu phủ xanh đất trống, đồi trọc, vùng duyên hải
- Hộ gia đình và các nông trường là đối tượng hỗ trợ đích, hộ gia đình được nhận tiền để bảo vệ rừng

##### **4.1.2. Chương trình 661 – Chương trình 5 triệu ha rừng**

- Giai đoạn 1998-2010
- Mục tiêu tăng độ che phủ của rừng lên 43%, đồng thời tạo công ăn việc làm cho người dân tộc thiểu số và người nghèo nông thôn, tăng năng xuất của sản phẩm từ rừng

Các chương trình chủ yếu tập trung vào rừng bảo vệ (*không được khai thác nhưng thường là địa bàn sinh sống của người dân tộc thiểu số, ví dụ như H'mông*) + tiền bảo vệ rừng thấp: 50,000 VND / ha / năm

⇒ tính bền vững và vai trò xóa đói giảm nghèo hạn chế

#### **4.2. Cải cách các lâm trường (Chỉ thị 200)**

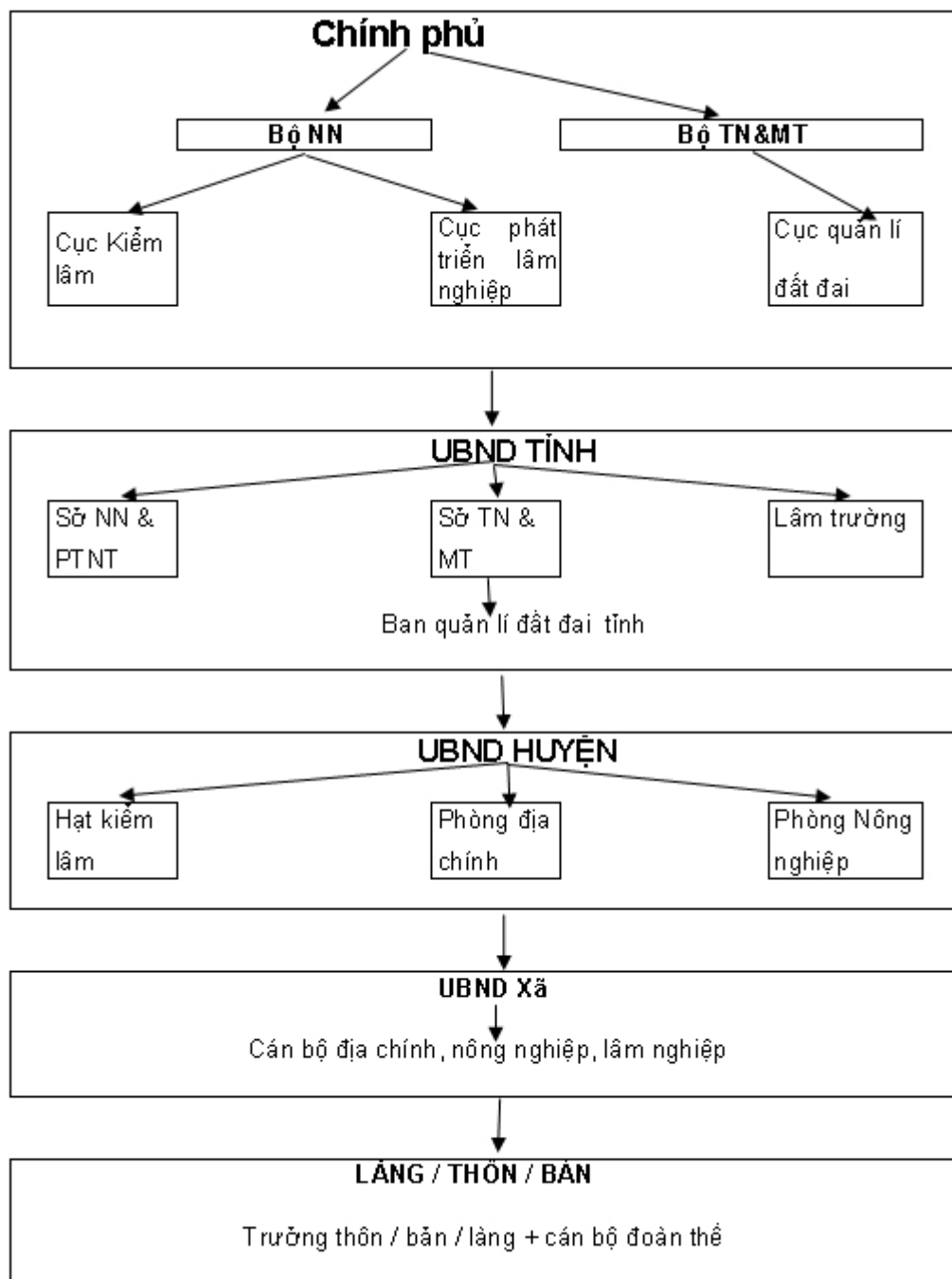
- Các lâm trường quản lí 40% của 19 triệu ha rừng của VN (2005, WB)

- Chương trình cải cách các lâm trường được khởi động vào đầu những năm 2000.
- Mục tiêu:
  - củng cố hoạt động của các lâm trường
  - Tách hoạt động kinh tế và công ích của các lâm trường
  - Tái phân phối đất cho các hộ và cộng đồng dân tộc thiểu số để xã hội hoá việc quản lý.
- Năm 2002, MARD quản lý 370 lâm trường trong đó (cả nước có gần 700 lâm trường trải trên 52 tỉnh thành <sup>2</sup>)
  - 248 được lên kế hoạch chuyển thành đơn vị kinh tế
  - 114 thành Ban quản lý rừng phòng hộ (đối với các lâm trường chỉ phục vụ mục đích công)
  - 6 giải thể
  - 27 chuyển thành các đơn vị công ích (public utility enterprise)

Thực hiện việc giao đất giao rừng / quản lý rừng ở các cấp

---

<sup>2</sup> <http://vietbao.vn/Xa-hoi/Chuyen-doi-su-dung-dat-cac-nong-lam-truong-quoc-doanh-Loay-hoay-voi-co-che/65127917/157/>



## 5. Chính sách về giáo dục

### 5.1. Học phí và đóng góp cho học sinh dân tộc thiểu số

- Miễn học phí cho học sinh dân tộc thiểu số



- miễn 50% học phí cho học sinh gia đình nghèo, đói
- Chương trình 244 triệu USD *Giáo dục tiểu học cho học sinh thiệt thòi giai đoạn 2003-2009* của Bộ GD: 1,4 triệu học sinh (70% ở vùng dân tộc vùng xa) ở 4,200 trường và 15,000 điểm trường. Một số hoạt động ưu tiên cho học sinh dân tộc thiểu số: pre-school course cho học sinh dân tộc nhỏ hơn 5 tuổi + giáo trình tiếng dân tộc, giáo viên người bản địa....

## **5.2. Giáo dục bằng ngôn ngữ dân tộc**

- Tiếng Việt là ngôn ngữ giáo dục chính thức dù luật phổ cập giáo dục tiểu học năm 1991 có khuyến khích sử dụng ngôn ngữ địa phương bên cạnh tiếng Việt
- Trong thực tế, một số địa phương có dạy tiếng dân tộc như là ngôn ngữ thứ 2 hơn là ngôn ngữ giảng dạy chính
- Khó khăn cho việc giảng dạy tiếng dân tộc
  - Nguồn lực: nhân lực, giáo trình
  - Cư trú đa bào: có lớp học học sinh nói 8 ngôn ngữ khác nhau
- Để giải quyết tình trạng học sinh dân tộc thiểu số gặp khó khăn trong việc hiểu tiếng Việt (dẫn đến tỉ lệ bỏ học và thi lại cao) Bộ GDĐT khuyến khích học sinh dân tộc thiểu số học
  - Giáo dục mầm non (14,6% học sinh là dân tộc thiểu số năm học 2006/2007)
  - Chương trình học hè 36 ngày cho học sinh dân tộc thiểu số
 Tuy nhiên, kết quả vẫn còn hạn chế

## **5.3. Cải thiện cơ sở vật chất giáo dục**

- Bắt đầu từ 1998, chương trình 133 và 135 tài trợ xây dựng các trường học và lớp học kiên cố
  - 135 giai đoạn 1: tập trung xây trường ở các xã khu vực 3: 5,228 trường được xây trong giai đoạn 1999 – 2005
- Từ 2002, có thêm chương trình 159 – Kiên cố hoá trường học

*Thực hiện chương trình kiên cố hoá các trường, lớp học trong cả nước từ giáo dục mầm non đến giáo dục phổ thông để đến cuối năm 2003 xoá bỏ tình trạng học cả 3 ca và đến năm 2005 không còn lớp học tạm thời tranh, tre, nứa, lá.*

Tổng số phòng học dự kiến xây dựng mới là: 67.500 phòng học

(

[www.srem.com.vn/images/upload/temp\\_image/2007/10/23/QD159-2002-TTg.doc](http://www.srem.com.vn/images/upload/temp_image/2007/10/23/QD159-2002-TTg.doc) )

#### **5.4. Trường nội trú và học bổng cho học sinh dân tộc miền núi cấp 1 và 2**

- Chính sách trường nội trú và học bổng cho học sinh dân tộc miền núi bắt đầu năm 1985
- 285 trường nội trú cấp huyện, tỉnh, trung ương (1) và 519 trường bán nội trú cấp cộng đồng (2) (học sinh cuối tuần về nhà) đã được xây dựng
- Kết quả: 60,000 và 52,000 học sinh theo học trong năm học 2003-04 và 2004-05
- Học bổng: học sinh theo học trường nội trú loại hình 1 được hỗ trợ 100%: ăn ở, đi lại hàng năm. Ở trường nội trú loại hình 2 –bán trú dân nuôi- , học sinh phải tự mang theo lương thực đồ dùng và kinh phí xây dựng trường phần lớn đến từ ngân sách địa phương.

#### **5.5.Hỗ trợ cho học sinh dân tộc miền núi và cao hơn**

- Hỗ trợ tiền đại học: tham gia khoá học 1 năm để củng cố kiến thức tại Việt Trì (phía Bắc), Nha Trang (miền Trung), và HCM (miền Nam)
- Cử tuyển do chính quyền địa phương gửi đi học theo nghị định 134/CP mục đích tạo đội ngũ cán bộ dân tộc thiểu số cho địa phương (yêu cầu về địa phương làm việc ít nhất 5 năm sau khi tốt nghiệp)
- Số lượng học cử tuyển 689 năm 1998 và 1,709 năm 2005

## 6. Chính sách y tế

- Từ năm 1991, bộ Y tế bắt đầu các chương trình nhằm giảm khoảng cách trong y tế cơ bản giữa miền núi và miền xuôi, nỗ lực nhằm vào các bệnh phổ biến ở miền núi: sốt rét, biếu cổ, chăm sóc cho bà mẹ và trẻ em dưới 5 tuổi mục tiêu mỗi 1 làng có 1 cán bộ y tế bán thời gian
- Từ năm 1996, có 3 chương trình cấp vùng về y tế lớn (miễn phí chăm sóc sức khỏe cho đồng bào dân tộc thiểu số)
  - Chương trình cho miền núi phía Bắc
  - Chương trình cho vùng Cao nguyên
  - Chiến lược chăm sóc sức khỏe cho vùng trung du phía Bắc và Cao nguyên giai đoạn 1996-2020
- Các chương trình 133 hoặc 135 cũng có hợp phần cho y tế: xây cơ sở hạ tầng
- Chương trình xoá các xã không có trạm y tế giai đoạn 1996-1999
- Chương trình 139 (2002) cung cấp chăm sóc sức khỏe miễn phí cho người nghèo và người dân tộc: 2,304 tỉ trong 5 năm: phát thẻ bảo hiểm miễn phí. đến 2005, đã phát 3,9 triệu thẻ bảo hiểm

## 7. Chính sách trợ giá hàng hoá và đi lại

- Theo nghị định 20 / 1998 CEM điều phối chương trình này với các bộ ngành liên quan
- Các hàng hoá được trợ giá: muối, dầu hoả, sách, hạt giống, phân bón. Đối tượng những người thiệt thòi không có khả năng mua
- Trợ cấp đi lại chỉ cho người ở vùng xa
- Ngân sách quốc gia cho chương trình này là 512 tỉ cho 2004 và 2005

## 8. Chính sách viễn thông và thông tin

- Mục tiêu tăng tiếp cận tới thông tin và viễn thông cho đồng bào dân tộc thiểu số

- Chương trình 975 cung cấp miễn phí 14 loại báo tạp chí cho trường học, thư viện, xã...vùng miền núi dân tộc thiểu số
- Trạm phát sóng radio và TV cũng được tính đến trong 135, 143
- VTV5; phát bằng 13 ngôn ngữ dân tộc
- Đài tiếng nói: 11 ngôn ngữ dân tộc
- 26 đài phát thanh tỉnh phát bằng 18 thứ tiếng

## 9.Kết luận

- Các chương trình có mục tiêu / hợp phần chồng chéo:
  - cả 143, và 135 đều có hợp phần CSHT
  - Cả 143, 135 và 159 của giáo dục đều nói đến xây dựng trường học dù có vẻ 135 tập trung vào các công trình lớn hơn và 159 tập trung vào xoá các phòng học tạm
  - Chương trình 135, 143 đều có hợp phần y tế, đồng thời ngành y tế cũng có nhưng chương trình riêng 139
- Một số chương trình có mục tiêu không thực tế và thiếu sự phối kết hợp giữa các chương trình với nhau, ví dụ 133
  - *Xoá đói và giảm % hộ nghèo trên toàn quốc xuống 10% vào năm 2000*
- CSHT chiếm một tỉ lệ % trong các chương trình (60% của 135). Tỉnh và huyện có vai trò quyết định trong đầu tư, trong khi đó cấp xã và cộng đồng có vai trò thực hiện và giám sát day by day => thiếu hiệu quả trong thực hiện và giám sát việc thực hiện các công trình
- Chính sách giao đất giao rừng, trồng rừng có hiệu quả hạn chế vì
  - Tập trung đầu tư vào rừng phòng hộ (không được khai thác) => dân đầu tư vào thì cũng không được khai thác
  - Chi phí trông coi cho người dân thấp: 25,000 VND / ha / năm ở Trà Vinh và 100,000 VND / ha / năm ở Lạng Sơn
- Thiếu một cơ chế giám sát đánh giá và điều phối chung cho các chương trình ở cấp quốc gia, cũng như địa phương

## Tóm tắt các chương trình chính sách chính

| Program  | Mục tiêu  | Nhóm đích  | Cơ quan thực hiện  | Tổng ngân sách (tỉ đồng) | Giai đoạn | Ngân sách hàng năm |
|--|---|--|--|--------------------------|-----------|--------------------|
| Chương trình 143                                   | Giảm nghèo vào tạo việc làm   | Toàn quốc  | Bộ LĐ TBXH, Y tế, GD DDT, NN & PTNT, Ngân hàng nhà nước      | 8,387                    | 2001-2005 | 1677.4             |
| Chương trình 135                                   | Cải thiện CSHT  | Đầu tiên tập trung vào 1,000 xã nghèo nhất, sau đó nâng lên 2,410 xã năm 2005 rồi giảm xuống 1,800 xã năm 2006 | UB DT & Miền núi   | 6,331.6                  | 1999-2005 | 904.5              |
|  | Xây dựng CSHT cho các trung tâm xã  |  |  | 1,671                    | 1999-2005 | 238.7              |
|  | Dự án tái định cư   |  |  | 73.6                     | 1999-2005 | 10.5               |
|  | Sản xuất và tiếp thị nông lâm nghiệp                                      |  |  | 60                       | 2002-2005 | 15                 |
|  | Đào tạo   |  |  | 284                      | 2001-2005 | 56.8               |
| Chương trình định canh định cư                     | Tái định cư, giảm nghèo, bảo vệ môi trường                                | Dân tộc thiểu số và vùng núi và vùng có chương trình trồng rừng  | UB DT & Miền núi, Bộ LĐ TBXH, , NN & PTNT                    | 735                      | 2000-2004 | 147                |
| Chính sách hỗ trợ các hộ dân tộc đặc biệt khó khăn | Giảm nghèo  | Các hộ nghèo và cá nhân thuộc các dân tộc ít hơn 10,000 người  | UB DT & Miền núi   | 182                      | 2001-2006 | 30.3               |
| Chương trình 134                                   | Đất sản xuất, đất định cư, nhà và nước sạch cho đồng bào dân tộc thiểu số | Các hộ và các làng dân tộc nghèo   | UB DT & Miền núi   | 1,723                    | 2004-2006 | 574.3              |
| Chương trình 327                                   | Phủ xanh đất trống đồi trọc và bảo vệ rừng                                | Các khu vực có chương trình trồng rừng   | Bộ NN & PTNT   | 1,082.4                  | 1996-1998 | 360.8              |
| Chương trình 139                                   | Tăng tiếp cận tới dịch vụ y tế  | Người nghèo, người dân tộc   | Bộ Y tế, BHXH  | 2304                     | 2002-2006 | 460.8              |
| Trợ giá và hỗ trợ đi lại                           | Trợ giá cho vùng sâu vùng xa  | Các hộ nghèo ở xã khu vực 3  | UB DT & Miền núi, Bộ thương mại, Tài chính, KHĐT, UB Vật giá | 512                      | 2004-2005 | 256                |